

92 TỪ VỰNG TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH Y DƯỢC

Trong bài viết này, VnDoc xin gửi bạn bộ từ vựng gồm 92 từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Y Dược giúp các bạn bổ sung thêm một lượng từ vựng chuyên ngành hữu ích mới. Sau đây mời các bạn cùng VnDoc tìm hiểu qua bài viết sau nhé!



1. Bệnh: Disease, sickness, illness
2. Bệnh bạch hầu: Diphtheria
3. Bệnh bại liệt trẻ em: Poliomyelitis
4. Bệnh cùi (hủi, phong): Leprosy - Người: leper
5. Bệnh cúm: Influenza, flu
6. Bệnh dịch: Epidemic, plague
7. Bệnh đái đường: Diabetes
8. Bệnh đau dạ dày: Stomach ache
9. Bệnh đau khớp (xương): Arthralgia
10. Bệnh đau mắt (viêm kết mạc): Sore eyes (conjunctivitis)
11. Bệnh đau mắt hột: Trachoma
12. Bệnh đau ruột thừa: Appendicitis
13. Bệnh đau tim: Hear-disease
14. Bệnh đau gan: Hepatitis

- (a) Viêm gan: hepatitis
- (b) Xơ gan: cirrhosis
- 15. Bệnh đậu mùa: Small box
- 16. Bệnh động kinh: Epilepsy
- 17. Bệnh đục nhân mắt: Cataract
- 18. Bệnh hạ cam, săng: Chancre
- 19. Bệnh hen (suyễn): Asthma
- 20. Bệnh ho, ho gà: Cough, whooping cough
- 21. Bệnh hoa liễu (phong tình): Venereal disease
- 22. Bệnh kiết lỵ: Dysntery
- 23. Bệnh lao: Tuberculosis, phthisis (phổi)
- 24. Bệnh lậu: Blennorrhagia
- 25. Bệnh liệt (nửa người): Paralysis (hemiplegia)
- 26. Bệnh mạn tính Chronic: disease
- 27. Bệnh ngoài da: Skin disease
- 28. (Da liễu) Khoa da: (dermatology)
- 29. Bệnh nhồi máu (cơ tim): Infarct (cardiac infarctus)
- 30. Bệnh phù thũng: Beriberi
- 31. Bệnh scaclatin (tinh hồng nhiệt): Scarlet fever
- 32. Bệnh Sida: AIDS
- 33. Bệnh sốt rét: Malaria, paludism
- 34. Bệnh sốt xuất huyết: Dengue fever
- 35. Bệnh sởi: Measles
- 36. Bệnh xung khớp xương: Arthritis
- 37. Bệnh táo: Constipation
- 38. Bệnh tâm thần: Mental disease
- 39. Bệnh thấp: Rheumatism
- 40. Bệnh thiếu máu: Anaemia
- 41. Bệnh thủy đậu: Chicken-pox
- 42. Bệnh thương hàn: Typhoid (fever)
- 43. Bệnh tim: Syphilis

44. Bệnh tràng nhạc: Scrofula
45. Bệnh trĩ: Hemorrhoid
46. Bệnh ung thư: Cancer
47. Bệnh uốn ván: Tetanus
48. Bệnh màng não: Meningitis
49. Bệnh viêm não: Encephalitis
50. Bệnh viêm phế quản: Bronchitis
51. Bệnh viêm phổi: Pneumonia
52. Bệnh viêm ruột: Enteritis
53. Bệnh viêm tim: Carditis
54. Bệnh học tâm thần: Psychiatry
55. Bệnh lý: Pathology
56. Bệnh SIDA (suy giảm miễn dịch): AIDS
57. Bệnh viện: Hospital
58. Bệnh nhân: Patient, sick (man, woman)
59. Bà đỡ: Midwife
60. Băng: Bandage
61. Bắt mạch: To feel the pulse
62. Buồn nôn: A feeling of nausea
63. Cảm: To have a cold, to catch cold
64. Cấp cứu: First-aid
65. Cấp tính (bệnh): Acute disease
66. Chẩn đoán: To diagnose, diagnosis
67. Chiều điện: X-ray
68. Chóng mặt: Giddy
69. Dị ứng: Allergy
70. Đau âm ỉ: Dull ache
71. Đau buốt, chói: Acute pain
72. Đau họng: Sore throat
73. Đau răng: Toothache
74. Đau tai: Ear ache

- 75. Đau tay: To have pain in the hand
- 76. Đau tim: Heart complaint
- 77. Điều trị: To treat, treatment
- 78. Điều trị học: Therapeutics
- 79. Đơn thuốc: Prescription
- 80. Giun đũa: Ascarid
- 81. Gọi bác sĩ: To send for a doctor
- 82. Huyết áp: Blood pressure
- 83. Chứng: IstêriHysteria
- 84. Khám bệnh: To examine
- 85. Khối u: Tumour
- 86. Loét,ung nhọt: Ulcer
- 87. Mất ngủ: Insomnia
- 88. Ngất: To faint, to loose consciousness
- 89. Ngoại khoa (phẫu thuật): Surgery
- 90. Ngộ độc: Poisoning
- 91. Nhi khoa: Paediatrics
- 92. Nhổ răng: To take out (extract) a tooth.

Trên đây là 92 từ vựng tiếng Anh về chủ đề Y Dược. Hy vọng bài viết trên sẽ giúp bạn bổ sung thêm cho mình một lượng từ vựng mới thú vị và hỗ trợ bạn không nhỏ trong việc tìm hiểu chuyên ngành.

VnDoc chúc bạn học tiếng Anh hiệu quả!